

Trong trường hợp hội nghị, hội thảo có những diễn biến phức tạp, cơ quan chủ trì cần báo cáo ngay với cấp có thẩm quyền xét duyệt để chỉ đạo xử lý kịp thời.

8. Ngoài nhiệm vụ đã ghi ở điểm 1 và điểm 4 trên đây, các cơ quan đầu mối quản lý tổng hợp các hội nghị, hội thảo còn có trách nhiệm:

a) Vào tháng 4 và tháng 10 hàng năm, tổng hợp tình hình tổ chức các hội nghị, hội thảo trong phạm vi phụ trách, báo cáo Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng, kèm theo các đánh giá và kiến nghị cần thiết.

b) Lưu trữ toàn bộ hồ sơ các hội nghị, hội thảo trong phạm vi phụ trách và có kế hoạch khai thác, phát huy kết quả các hội nghị, hội thảo đã được tổ chức.

9. Bộ trưởng các Bộ, Chủ nhiệm các Ủy ban nhà nước, Thủ trưởng các cơ quan khác thuộc Hội đồng bộ trưởng, Chủ tịch Ủy ban Nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm thực hiện nghiêm túc chỉ thị này; sau khi nhận được chỉ thị, cần lập và trình xét duyệt ngay kế hoạch tổ chức các hội nghị, hội thảo trong 6 tháng cuối năm 1992 và năm 1993 (đối với các hội nghị, hội thảo cần chuẩn bị sớm).

Chỉ thị này có hiệu lực thi hành từ ngày ký.

Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng
VÔ VĂN KIẾT

CÁC BỘ

BỘ THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH

THÔNG TƯ số 7-TMDL/QLTT
ngày 18-5-1992 hướng dẫn thực
hiện nghị định số 66/HĐBT
ngày 2-3-1992 của Hội đồng Bộ

trưởng trong lĩnh vực kinh doanh thương mại và dịch vụ.

Ngày 2-3-1992, Hội đồng Bộ trưởng ban hành Nghị định số 66/HĐBT về cá nhân và nhóm kinh doanh có vốn thấp hơn vốn pháp định quy định trong Nghị định số 221/HĐBT ngày 23-7-1991. Căn cứ điều 21 của Nghị định 66/HĐBT. Bộ thương mại và du lịch hướng dẫn việc thực hiện trong lĩnh vực kinh doanh thương mại và dịch vụ như sau:

I- VỀ PHẠM VI VÀ ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

1. Kinh doanh thương mại và dịch vụ thuộc phạm vi áp dụng của Nghị định 66/HĐBT là các hoạt động kinh doanh buôn bán hàng hóa và kinh doanh dịch vụ sinh hoạt trên thị trường không phân biệt phương thức kinh doanh bán buôn, bán lẻ, đại lý... kinh doanh cố định hay lưu động và thời hạn kinh doanh.

2. Đối tượng kinh doanh thương mại và dịch vụ thuộc phạm vi áp dụng của Nghị định 66/HĐBT là cá nhân và nhóm kinh doanh có vốn kinh doanh thấp hơn vốn pháp định quy định cho từng ngành nghề kinh doanh của doanh nghiệp tư nhân tại mục 16, 17 và 18 bản danh mục ban hành kèm theo Nghị định số 221/HĐBT ngày 23-7-1991 của Hội đồng Bộ trưởng.

Cụ thể:

a) Cá nhân kinh doanh thương mại và dịch vụ là hoạt động kinh doanh do cá nhân làm chủ và chịu trách nhiệm về toàn bộ hoạt động kinh doanh buôn bán, kinh doanh dịch vụ của mình. Cá nhân kinh doanh phải là người trực tiếp hoạt động kinh doanh và là chủ thể trong mọi quan hệ kinh doanh.

b) Nhóm kinh doanh thương mại và dịch vụ là hai hoặc một số cá nhân tự nguyện hùn vốn, kỹ thuật, tay nghề để mở cửa hàng, cửa hiệu, cơ sở kinh doanh buôn bán hoặc kinh doanh dịch vụ, cùng tiến hành hoạt động kinh doanh, cùng chia lời, cùng chịu các rủi ro, cùng thực hiện các nghĩa vụ và trách nhiệm đối với Nhà nước và khách hàng.

Trong nhóm kinh doanh sở hữu về tài sản vẫn là sở hữu của từng cá nhân, có một người làm đại diện là chủ thể trong mọi quan hệ kinh doanh của nhóm.

c) Vốn kinh doanh của cá nhân và nhóm kinh doanh thương mại và dịch vụ bao gồm vốn cố định (cửa hàng, cửa hiệu, phương tiện...) và vốn lưu động dùng vào việc kinh doanh. Vốn kinh doanh do người kinh doanh tự khai và chịu trách nhiệm về việc khai vốn phù hợp với quy mô, mặt hàng, ngành nghề và hình thức, phương thức kinh doanh. Vốn kinh doanh phải được ủy ban nhân dân phường, xã nơi người kinh doanh thường trú xác nhận. Cơ quan cấp giấy phép kinh doanh khi thấy cần thiết có sự thẩm tra vốn kinh doanh trước khi cấp giấy phép kinh doanh.

3. Các đối tượng kinh doanh thương mại và dịch vụ không thuộc phạm vi áp dụng theo điều 2 Nghị định 66/HĐBT:

a) Các hộ chuyên sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp có tính chất tự sản tự tiêu, không mở cửa hàng thường xuyên bán sản phẩm sản xuất ra, không mua sản phẩm để chế biến và bán sản phẩm chế biến, không có hoạt động buôn bán hàng hóa hoặc dịch vụ ngoài phạm vi sản xuất nông-lâm-ngư nghiệp.

b) Các hộ làm kinh tế gia đình trong lĩnh vực sản xuất và dịch vụ sản xuất, không mở cửa hàng thường xuyên để bán, bảo hành sản phẩm của gia đình làm ra hoặc buôn bán hàng hóa và làm dịch vụ khác trên thị trường.

c) Người bán hàng rong, quà vặt và làm nghề dịch vụ có thu nhập thấp là những người buôn bán các mặt hàng, quà bánh lật vặt hoặc làm dịch vụ đơn giản, và có thu nhập chỉ ở mức đủ sống tối thiểu cho bản thân người đó, không có tích lũy để mở rộng kinh doanh.

II- ĐIỀU KIỆN KINH DOANH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ

1. Cá nhân và nhóm kinh doanh phải đảm bảo các điều kiện sau đây mới được kinh

doanh thương mại và dịch vụ trên thị trường theo Nghị định 66/HĐBT:

a) Là công dân Việt Nam đủ 18 tuổi trở lên có nơi đăng ký hộ khẩu thường trú.

b) Có vốn, phương tiện kinh doanh phù hợp với qui mô, ngành nghề, mặt hàng kinh doanh.

c) Có cửa hàng, cửa hiệu hoặc địa điểm kinh doanh nhất định. Địa điểm, địa bàn kinh doanh phải phù hợp với các quy định của Nhà nước về quản lý an ninh quốc phòng, trật tự trị an, vệ sinh phòng dịch và môi trường.

d) Khi kinh doanh các ngành, nghề, mặt hàng có điều kiện do Nhà nước quy định thì:

- Người kinh doanh ngành, nghề, mặt hàng đòi hỏi trình độ chuyên môn kỹ thuật phải có bằng (hoặc giấy chứng nhận) do các Trường đào tạo chuyên ngành được phép mở cấp.

- Các điều kiện về: sức khỏe, vệ sinh môi trường, phòng dịch, an ninh và trật tự an toàn xã hội, phải được các cơ quan quản lý chuyên ngành cấp giấy chứng chỉ hành nghề.

Danh mục ngành, nghề, mặt hàng kinh doanh có điều kiện và những điều kiện để kinh doanh những mặt hàng, ngành nghề đó, ban hành kèm theo thông tư này (phụ lục 2).

2 - Những người sau đây không được kinh doanh thương mại và dịch vụ theo Nghị định 66-HĐBT:

a) Là công chức đang làm việc trong các cơ quan hành chính Nhà nước, sĩ quan tại ngũ thuộc các lực lượng vũ trang; những người đang giữ các chức vụ trong bộ máy chính quyền các cấp theo chế độ bầu cử; cán bộ quản lý đang làm việc ở các doanh nghiệp Nhà nước.

b) Người mắc bệnh tâm thần, bệnh truyền nhiễm và người không đủ sức khỏe.

c) Người đang bị giam giữ, bị truy nã, bị truy tố, bị tòa án tước quyền kinh doanh.

d) Người kinh doanh bị xử phạt hành chính thu hồi giấy phép kinh doanh trong thời hạn hiệu lực của quyết định xử phạt.

III. VỀ VIỆC XIN PHÉP KINH DOANH VÀ CẤP GIẤY PHÉP KINH DOANH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ

1. Đối với người kinh doanh

a) Phải xin phép Ủy ban nhân dân huyện, quận nơi kinh doanh để được xét cấp giấy phép kinh doanh. Chỉ sau khi đã được cấp giấy phép kinh doanh thì người kinh doanh mới được phép hoạt động kinh doanh.

b) Người kinh doanh phải làm đơn xin phép kinh doanh (theo mẫu qui định của thông tư này) ghi đúng và đầy đủ các nội dung trong đơn, có xác nhận của Ủy ban nhân dân phường, xã nơi thường trú về các nội dung kê khai trong đơn. Nếu kinh doanh các ngành, nghề, mặt hàng có điều kiện nói ở điểm d1-II thông tư này thì kèm theo đơn phải có chứng chỉ hành nghề hoặc bằng chuyên môn kỹ thuật của cơ quan có thẩm quyền cấp. Nếu là nhóm kinh doanh thì kèm theo đơn phải có bản thỏa thuận hợp lệ giữa các cá nhân tham gia kinh doanh.

c) Người kinh doanh trực tiếp gửi đơn xin phép kinh doanh tới Ủy ban nhân dân quận, huyện nơi kinh doanh (nếu kinh doanh cố định và thường xuyên) hoặc Ủy ban nhân dân quận huyện nơi thường trú (nếu kinh doanh buôn chuyển lưu động).

Người kinh doanh có thể thông qua Ủy ban nhân dân phường, xã, ban quản lý chợ tiếp nhận đơn rồi chuyển lên Ủy ban nhân dân quận, huyện xem xét cấp giấy phép kinh doanh.

d) Người kinh doanh được tự lựa chọn ngành, nghề, mặt hàng (trừ những ngành nghề, mặt hàng Nhà nước cấm kinh doanh - theo phụ lục 1) địa điểm, địa bàn, thời hạn kinh doanh phù hợp với các điều kiện khả năng của bản thân và các quy định của pháp luật về các lĩnh vực có liên quan. Mỗi người kinh doanh được mở một địa điểm kinh doanh buôn bán hoặc dịch vụ trên địa bàn quận, huyện của tỉnh, thành phố nơi có hộ khẩu thường trú. Nếu kinh doanh cố định tại

nơi khác tỉnh, thành phố đăng ký hộ khẩu thường trú thì phải được Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố nơi kinh doanh chấp thuận. Đối với buôn chuyển liên tỉnh phải có giấy chứng nhận của Sở Thương mại và du lịch nơi người kinh doanh có hộ khẩu thường trú cấp, sau đó Ủy ban nhân dân quận, huyện nơi có hộ khẩu thường trú cấp giấy phép kinh doanh.

đ) Kinh doanh đúng với nội dung được phép ghi trong giấy phép kinh doanh. Trong quá trình kinh doanh nếu thay đổi nội dung kinh doanh, tạm ngừng kinh doanh hoặc chấm dứt hoạt động kinh doanh đều phải khai báo xin phép với cơ quan đã cấp giấy phép. Chỉ sau khi được cơ quan cho phép đồng ý mới được thay đổi, tạm ngừng, chấm dứt hoạt động kinh doanh.

2. Đối với các cơ quan Nhà nước

a) Sở Thương mại và du lịch các tỉnh, thành phố có trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trong việc tổ chức, chỉ đạo và kiểm tra thực hiện việc xét cấp giấy phép kinh doanh; chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan thương nghiệp quận, huyện quản lý hoạt động kinh doanh của những cá nhân và nhóm kinh doanh thương mại và dịch vụ thuộc phạm vi áp dụng của Nghị định 66-HĐBT. Cấp giấy chứng chỉ hành nghề cho người kinh doanh những ngành, nghề, mặt hàng kinh doanh có điều kiện theo thẩm quyền của Sở. Tổng hợp tình hình, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố và Bộ Thương mại và du lịch.

b) Ủy ban Nhân dân quận, huyện là cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép kinh doanh thương mại và dịch vụ đối với người kinh doanh thuộc phạm vi áp dụng của Nghị định 66-HĐBT gồm:

- Những người kinh doanh cố định trên địa bàn quận, huyện quản lý.

- Những người kinh doanh lưu động liên huyện, liên tỉnh có hộ khẩu thường trú tại quận, huyện.

Ở các xã vùng cao, hải đảo và các xã vùng sâu ở nông thôn đi lại khó khăn, xa cơ quan

huyện thì Ủy ban nhân dân tỉnh có thể cho phép Ủy ban nhân dân huyện ủy quyền cho Ủy ban nhân dân xã xét cấp giấy phép kinh doanh thương mại và dịch vụ đối với những người buôn bán hoặc làm dịch vụ cố định tại địa bàn xã mà họ có hộ khẩu thường trú tại đó. Những đối tượng sau đây thì Ủy ban nhân dân huyện không được ủy quyền cho Ủy ban nhân dân phường, xã cấp giấy phép kinh doanh:

- Những người kinh doanh lưu động (buôn chuyển)

- Những người buôn bán tiểu ngạch qua biên giới

- Người kinh doanh là cư dân biên giới của nước tiếp giáp đến kinh doanh

- Người kinh doanh có hộ khẩu ở huyện, tỉnh, thành phố khác. Khi cho phép kinh doanh, cơ quan cấp giấy phép căn cứ vào những điều kiện đã quy định và quy hoạch, kế hoạch phát triển mạng lưới, ngành nghề, mặt hàng kinh doanh trên địa bàn để xem xét đơn xin phép của người kinh doanh, phù hợp với tình hình thực tế ở địa phương.

c) Bộ phận thương nghiệp thuộc Phòng Tài chính - thương nghiệp (hoặc phòng thương nghiệp) là cơ quan chuyên môn giúp việc cho Ủy ban nhân dân quận, huyện trong việc xét cấp giấy phép kinh doanh thương mại và dịch vụ trên địa bàn, có nhiệm vụ:

- Hướng dẫn cho các cá nhân và nhóm kinh doanh thực hiện đúng các quy định của Nhà nước trong việc làm các thủ tục xin phép kinh doanh.

- Hướng dẫn, giúp đỡ và kiểm tra các phường xã được Ủy ban nhân dân huyện ủy quyền cấp giấy phép kinh doanh.

- Tiếp nhận hồ sơ xin phép kinh doanh thương mại và dịch vụ của các cá nhân và nhóm kinh doanh.

- Xem xét, thẩm tra, kiến nghị Ủy ban nhân dân quận huyện về việc cấp giấy phép.

- Ghi đầy đủ các nội dung trong giấy phép kinh doanh và trình Ủy ban nhân dân ký cho phép.

- Vào sổ cấp giấy phép kinh doanh thương mại và dịch vụ.

- Thu lệ phí cấp giấy phép kinh doanh theo quy định.

- Thực hiện chức năng kiểm tra, giám sát đối với hoạt động kinh doanh của người kinh doanh trên địa bàn.

- Phối hợp với cơ quan thuế địa phương để quản lý thu thuế.

- Tổng hợp tình hình cấp giấy phép kinh doanh để báo cáo Ủy ban nhân dân và cơ quan thương mại và du lịch cấp trên.

d) Ủy ban nhân dân phường, xã có trách nhiệm:

- Xác nhận đơn kê khai xin phép cho người kinh doanh có hộ khẩu thường trú tại phường, xã về những nội dung có liên quan đến thẩm quyền của mình trong đơn.

- Giám sát hoạt động kinh doanh của người kinh doanh trong phạm vi phường, xã theo các nội dung được phép và trong việc thực hiện pháp luật có liên quan khi kinh doanh.

3 - Thời hạn hiệu lực của giấy phép

Thời hạn hiệu lực của giấy phép kinh doanh thương mại và dịch vụ theo thời hạn của người xin kinh doanh đề nghị, không nhất thiết chỉ cho phép kinh doanh từng năm một. Nhưng chỉ cho phép thời hạn tối đa là 5 năm kể từ ngày ký giấy phép. Khi cho phép về thời hạn kinh doanh cần xem xét thời hạn có phù hợp với chứng chỉ hành nghề và các điều kiện kinh doanh cụ thể của người kinh doanh không (địa điểm, hợp đồng kinh tế) và về quản lý quy hoạch cụ thể của địa phương.

Hàng năm tổ chức kiểm tra giấy phép kinh doanh theo định kỳ.

4 - Mỗi cá nhân và nhóm kinh doanh được cấp một giấy phép kinh doanh. Giấy phép kinh doanh ghi rõ địa điểm kinh doanh cố định hoặc địa bàn kinh doanh (luồng, tuyến) lưu động, ghi đúng danh mục ngành, nghề, nhóm hàng bán kèm theo thông tư này (Phụ lục 3).

5 - Các ấn chỉ dùng trong việc cấp phép kinh doanh thương mại và dịch vụ theo Nghị định 66-HĐBT theo mẫu thống nhất cả nước. Giấy phép kinh doanh theo mẫu của Bộ Tư pháp quy định và phát hành. Các ấn chỉ khác: Đơn xin phép kinh doanh thương mại và dịch vụ, bản thỏa thuận của nhóm kinh doanh, biên nhận hồ sơ xin phép kinh doanh, thông báo của Ủy ban nhân dân quận huyện về việc không cấp giấy phép kinh doanh, giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân quận, huyện về việc cho phép tạm ngừng hoặc ngừng kinh doanh, mẫu giấy chứng chỉ hành nghề, sổ cấp giấy phép kinh doanh thương mại và dịch vụ, bảng tổng hợp tình hình cấp giấy phép kinh doanh thương mại và dịch vụ, theo mẫu của Bộ Thương mại và du lịch quy định kèm theo thông tư này.

Các tỉnh, thành phố, tổ chức việc in và phát hành ấn chỉ theo đúng quy định (trừ giấy phép) để phục vụ công tác xét cấp giấy phép kinh doanh thương mại và dịch vụ theo Nghị định 66-HĐBT ở địa phương. Địa phương nào không tự in ấn được thì có văn bản báo cáo về Bộ để in ấn giúp.

6 - Việc thu lệ phí xét cấp giấy phép kinh doanh thương mại và dịch vụ theo hướng dẫn của Bộ Tài chính. Nếu chưa có hướng dẫn chung của Bộ Tài chính thì Ủy ban Nhân dân các tỉnh, thành phố căn cứ vào tình hình của địa phương để quy định tạm thời mức thu lệ phí xét cấp giấy phép kinh doanh cho phù hợp, đảm bảo được các chi phí cần thiết cho việc tổ chức xét cấp giấy phép kinh doanh.

IV. VỀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN XÉT CẤP GIẤY PHÉP KINH DOANH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ

Căn cứ Nghị định 66-HĐBT và hướng dẫn trong thông tư này, Sở Thương mại và du lịch có trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trong việc triển khai tổ chức thực hiện công tác xét cấp giấy phép kinh doanh thương mại và dịch vụ trên địa bàn, phối hợp

với các ngành có liên quan ở địa phương để tuyên truyền rộng rãi trong nhân dân biết và thực hiện.

Việc triển khai Nghị định 66-HĐBT về kinh doanh thương mại và dịch vụ theo hướng sau đây:

1 - Tổ chức việc kê khai và xét cấp giấy phép kinh doanh thương mại và dịch vụ đối với tất cả những người kinh doanh trên địa bàn địa phương. Trước hết tập trung chỉ đạo việc xét cấp giấy phép đối với những người mới ra kinh doanh, những người có sự thay đổi nội dung kinh doanh và những người kinh doanh có giấy phép trước đó đã hết thời hạn. Đối với những người hiện đang kinh doanh theo giấy phép kinh doanh mới cấp năm 1992, thì trong khi chờ làm thủ tục xin phép và cấp giấy phép theo Nghị định 66-HĐBT, tạm thời người kinh doanh vẫn được phép kinh doanh theo giấy phép cũ cho đến khi được cấp giấy phép mới và thu hồi giấy phép cũ.

2 - Người kinh doanh có vốn bằng tiền pháp định lập doanh nghiệp tư nhân thì hướng dẫn họ làm thủ tục xin phép lập doanh nghiệp tư nhân theo luật doanh nghiệp tư nhân hoặc công ty theo luật công ty, không cấp giấy phép kinh doanh theo Nghị định 66-HĐBT.

3 - Người kinh doanh đang kinh doanh theo giấy phép mới cấp đầu năm 1992, nhưng không đảm bảo các điều kiện kinh doanh theo Nghị định 66-HĐBT và hướng dẫn trong thông tư này thì Ủy ban nhân dân quận, huyện thu hồi ngay giấy phép đó và yêu cầu người kinh doanh phải tổ chức, chấn chỉnh lại, đảm bảo đủ điều kiện kinh doanh, làm thủ tục xin phép kinh doanh theo Nghị định 66-HĐBT rồi mới tiếp tục cấp giấy phép cho người đó được kinh doanh.

Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày ban hành và thay thế các văn bản của Bộ Thương mại và du lịch đã ban hành trước đây về việc

tổ chức thực hiện công tác đăng ký kinh doanh thương mại và dịch vụ. Trong quá trình thực hiện Nghị định 66-HĐBT, yêu cầu Ủy ban nhân dân và Sở Thương mại và du lịch các tỉnh, thành phố phản ánh và báo cáo kết quả tình hình thực hiện với Bộ Thương mại và du lịch.

K.T. Bộ trưởng Bộ Thương mại và Du lịch

Thủ trưởng

LÊ HỮU DUYÊN

PHỤ LỤC 1

Danh mục ngành nghề, mặt hàng cấm kinh doanh ở thị trường nội địa

1 - Vũ khí, đạn dược, quân dụng, phương tiện kỹ thuật quân sự (danh mục cụ thể do Bộ Quốc phòng, Bộ Nội vụ công bố) quy định tại điều 95 Bộ Luật hình sự nước Cộng hòa hòa

xã hội chủ nghĩa Việt Nam và quyết định 193-HĐBT ngày 23 tháng 12 năm 1989 của Hội đồng Bộ trưởng.

2 - Các loại ma túy, theo điều 166 Bộ Luật hình sự và quyết định 193-HĐBT.

3 - Chất nổ, pháo do nước ngoài sản xuất, chất dễ cháy, chất độc, chất phóng xạ, theo điều 96 Bộ Luật hình sự và chỉ thị 374-CT ngày 26 tháng 10 năm 1990.

4 - Hiện vật thuộc di tích văn hóa, lịch sử và các vật phẩm văn hóa phản động, đồi trụy (danh mục cụ thể do Bộ văn hóa - thông tin - thể thao công bố). Theo điều 99 Bộ Luật hình sự và quyết định 193-HĐBT.

5 - Thuốc lá điều do nước ngoài sản xuất quy định tại Chỉ thị 278-CT.

Ghi chú:

Trường hợp đặc biệt sử dụng trong sản xuất hoặc kinh doanh các ngành nghề mặt hàng ghi tại mục 1 và 2 trên đây phải có quyết định của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng.

PHỤ LỤC 2

Danh mục mặt hàng, ngành nghề kinh doanh có điều kiện do Bộ Thương mại và Du lịch quy định, áp dụng cho các đối tượng kinh doanh theo Nghị định 66-HĐBT ngày 2-3-1992.

*Mặt hàng,
ngành nghề*

Điều kiện

1. Pháo

- Có giấy xác nhận của cơ quan PCCC về nơi bán hàng, chứa hàng đảm bảo các điều kiện an toàn phòng cháy, nổ.
- Cá nhân và nhóm kinh doanh chỉ được đại lý bán lẻ cho các xí nghiệp có giấy phép sản xuất pháo, hoặc cho các doanh nghiệp được phép kinh doanh pháo.

2. Xăng, dầu (gồm: xăng, dầu, diesel, mazut, dầu hỏa, dầu mỡ bôi trơn, khí đốt)

- Có giấy xác nhận của cơ quan PCCC về nơi bán hàng, chứa hàng đảm bảo các điều kiện an toàn phòng cháy, nổ.
- Dụng cụ bán hàng được cơ quan kiểm nghiệm đo lường xác nhận bảo đảm tiêu chuẩn quy định.
- Có 1 CNKT xăng dầu đã qua trường lớp đào tạo hợp pháp.

3. Than mỏ

- Cá nhân và nhóm kinh doanh chỉ được đại lý bán lẻ cho các doanh nghiệp được phép kinh doanh xăng dầu.

- Cá nhân và nhóm kinh doanh chỉ được bán lẻ (hoặc chế biến để bán lẻ) phục vụ nhu cầu chất đốt sinh hoạt của nhân dân.

- Có nơi bảo quản, chế biến phù hợp yêu cầu kỹ thuật theo các quy định tại thông tư liên Bộ Năng lượng - thương nghiệp 266/QĐ-LB ngày 3-6-1991, do Sở Thương mại kiểm tra xác nhận.

4. Kim loại (đen, màu - kể cả phế thải)

- Có nơi bán hàng, chứa hàng đảm bảo yêu cầu kỹ thuật theo từng loại hàng kinh doanh và vệ sinh, trật tự công cộng do Sở Thương mại kiểm tra xác nhận.

- Địa điểm kinh doanh phù hợp với quy hoạch mặt hàng, ngành nghề, khu vực kinh doanh của UBND thành phố, thị xã, thị trấn (nếu kinh doanh tại thành phố, thị xã, thị trấn).

5. Vật liệu XD: xi măng, gỗ, vôi, cát, sỏi, đá, gạch ngói...)

- Có nơi bán hàng, chứa hàng đảm bảo yêu cầu theo từng loại hàng kinh doanh về kỹ thuật, vệ sinh trật tự công cộng, do Sở Thương mại kiểm tra xác nhận.

- Địa điểm kinh doanh phù hợp với quy hoạch mặt hàng, ngành nghề, khu vực kinh doanh của UBND thành phố, thị xã, thị trấn (nếu kinh doanh tại thành phố, thị xã, thị trấn).

6. Hóa chất các loại.

- Có giấy xác nhận của cơ quan PCCC về nơi bán hàng, chứa hàng đảm bảo các điều kiện an toàn phòng cháy, nổ (đối với những loại hóa chất dễ cháy, nổ); có giấy xác nhận của cơ quan y tế đảm bảo vệ sinh môi trường (đối với những loại hóa chất có thể gây ô nhiễm môi trường).

- Có phương tiện dụng cụ chuyên dùng đảm bảo yêu cầu kỹ thuật do cơ quan kiểm nghiệm đo lường kiểm tra, xác nhận.

- Có 1 CNKT hóa chất đã qua trường lớp đào tạo hợp pháp.

7. Điện máy, điện tử (gồm các mặt hàng cao cấp về điện cơ, điện lạnh, điện tử)

- Có 1 CNKT đã qua trường lớp đào tạo hợp pháp phù hợp với nhóm hàng, mặt hàng kinh doanh để hướng dẫn sử dụng, lắp đặt bảo hành sản phẩm.

8. Thuốc lá điều

- Chỉ được bán thuốc lá điều do các xí nghiệp quốc doanh sản xuất.

- Cá nhân và nhóm kinh doanh được bán lẻ hoặc làm đại lý bán cho các xí nghiệp sản xuất, hoặc cho các doanh nghiệp được phép kinh doanh thuốc lá. Được bán lẻ tại các khách sạn, cửa hàng ăn uống.

9. Rượu bia và các loại nước giải khát đóng chai, đóng hộp

- Chỉ được bán sản phẩm do các doanh nghiệp có giấy phép sản xuất hoặc nhập khẩu, sản phẩm đã đăng ký chất lượng và được phép lưu thông. Riêng rượu, bia chỉ được đại lý bán lẻ.

- Nếu bán lẻ cho người tiêu dùng tại chỗ phải có giấy xác nhận đảm bảo điều kiện vệ sinh, phòng bệnh do cơ quan y tế cấp (như quy định đối với cửa hàng ăn uống dưới đây).

10. Giết mổ và buôn bán gia súc

- Có địa điểm giết mổ, có chuồng trại nhốt con thịt chờ mổ xa nơi đông dân cư và có giấy xác nhận đảm bảo các điều kiện vệ sinh phòng bệnh, vệ sinh môi trường do cơ quan thú y (hoặc y tế) cấp.

- Địa điểm kinh doanh phù hợp với quy hoạch mặt hàng, ngành nghề khu vực kinh doanh của UBND thành phố, thị xã, thị trấn (nếu kinh doanh tại thành phố, thị xã, thị trấn).

11. Buôn chuyển đường dài liên tỉnh

- Có chứng chỉ hành nghề do Sở Thương mại và du lịch cấp.

12. Ăn uống các loại

- Có cửa hàng, cửa hiệu, điểm bán hàng đảm bảo vệ sinh phòng bệnh, vệ sinh môi trường do cơ quan y tế kiểm tra xác nhận.

- Những người trực tiếp phục vụ (nấu bếp, chế biến, bán hàng) có giấy khám bệnh của bệnh viện xác nhận không mắc bệnh truyền nhiễm (giấy có giá trị trong 1 năm).

13. Khách sạn, nhà trọ

- Có cơ sở vật chất đảm bảo các điều kiện theo tiêu chuẩn quy định về phân loại khách sạn, nhà trọ của Bộ Thương mại - du lịch, do Sở Thương mại kiểm tra, xác nhận.

- Có giấy xác nhận đảm bảo các điều kiện vệ sinh do cơ quan y tế cấp.

14. Các dịch vụ sửa chữa lớn (trung, đại tu) các mặt hàng điện máy, điện tử, điện lạnh, máy văn phòng, xe đạp, xe gắn máy, mô tô

- Có cơ sở vật chất kỹ thuật phù hợp yêu cầu ngành nghề sửa chữa, do Sở Thương mại và du lịch kiểm tra, xác nhận.

- Có ít nhất 1 CNKT bậc 3/7 trở lên được cấp bằng hợp pháp, phù hợp với chuyên ngành sửa chữa.

15. Dịch vụ cầm đồ trông giữ tài sản

- Có tài sản đảm bảo phù hợp với qui mô kinh doanh theo quy định của UBND tỉnh, thành phố do phòng công chứng cấp giấy xác nhận (những nơi chưa có phòng công chứng do UBND phường, xã cấp).

- Nếu làm dịch vụ trông giữ xe đạp, xe máy, ô tô... ở nơi công cộng phải có giấy phép sử dụng vỉa hè, bến, bãi... do Sở giao thông, công chính cấp.

PHỤ LỤC 3

**Danh mục ngành nghề kinh doanh
thương mại và dịch vụ***(Áp dụng trong việc cấp giấy phép kinh
doanh theo Nghị định 66 - HĐBT)*

Ngành, nghề	Mã số
A - Thương nghiệp	1
<i>I - Lương thực</i>	101
1. Thóc, gạo	101.01
2. Lương thực khác	101.02
<i>II - Thực phẩm</i>	102
1. Thực phẩm nông sản tươi sống	102.01
a) Thịt gia súc	102.01.01
b) Thịt gia cầm	102.01.02
c) Trứng các loại	102.01.03
d) Rau tươi	102.01.04
e) hoa, quả tươi	102.01.05
g) Thực phẩm tươi sống khác	102.01.06
2. Thực phẩm nông sản khô (đậu, lạc, vừng...)	102.02
3. Hải sản tươi	102.03
4. Hải sản khô	102.04
5. Thực phẩm công nghệ	102.05
a) Muối, nước mắm, nước chấm	102.05.01
b) Gia vị chế biến (mỳ chính, bột canh)	102.05.02
c) Bánh mứt kẹo, đường mật, sữa	102.05.03
d) Rượu, bia và nước giải khát Đóng chai, đóng hộp	102.05.04
e) Chè uống (trà)	102.05.05
g) Thuốc lá, thuốc Lào	102.05.06
h) Các loại thực phẩm đóng hộp	102.05.07
d) TP công nghệ khác	102.05.08
6. Thủy sản	102.06

III - Ngành may mặc	103
1. Vải lụa	103.01
2. Quần áo may sẵn	103.02
3. Hàng dệt kim	103.03
4. Sợi, len đan dệt quần áo	103.04
5. Chăn, màn, đệm	103.05
6. Giày, dép, guốc	103.06
7. Mũ, nón	103.07
8. Áo đi mưa, vải mưa	103.08
9. Hàng may mặc cũ	103.09
10. Hàng may mặc khác	103.10
IV Đồ dùng gia đình	104
1. Đồ dùng bằng kim khí	104.01
a) Đồ dùng bằng tôn	104.01.01
b) Đồ dùng bằng nhôm sắt tây, sắt tráng men	104.01.02
c) Dụng cụ cầm tay (cuốc, xẻng, kim búa, cà lê, tô vít...)	104.01.03
d) Đồ dùng bằng kim khí	104.01.04
2. Đồ dùng bằng sứ, sành gốm, đất nung.	104.02
3. Đồ dùng bằng thủy tinh	104.03
a) Tráng gương, cắt kính	104.03.01
b) Đồ dùng bằng thủy tinh thông thường	104.03.02
c) Hàng thủy tinh cao cấp pha lê	104.03.03
4. Đồ dùng bằng da, giả da	104.04
5. Đồ dùng bằng nhựa	104.05
6. Đồ dùng bằng mây tre	104.06
7. Đồ dùng bằng đay, gai, cói	104.07
8. Đồ gỗ	104.08
9. Đồ điện	104.09
a) Điện cơ	104.0901
b) Điện lạnh	104.0902
c) Điện tử	104.0903
e) Đồ điện khác	104.0905
10. Đồ dùng gia đình khác	104.10

a) Xà phòng, chất tẩy rửa	104.10.01	d) Tre, nứa, lá	109.03.04
b) Đồng hồ	104.10.02	e) Sắt, thép (dùng cho XD)	109.03.05
c) Máy khâu, máy dệt len	104.10.03		
<i>V - Vật phẩm văn hóa giáo dục</i>	105	<i>X - Kim loại</i>	110
1. Văn phòng phẩm và dụng cụ học tập	105.01	1. Kim loại đen	110.01
2. Đồ chơi trẻ em	105.02	2. Kim loại màu	110.02
3. Văn hóa phẩm	105.03	3. Kim loại khác (Phế thải...)	110.03
<i>VI. Thuốc và dụng cụ y tế</i>	106	<i>XI - Máy móc phụ tùng</i>	111
1. Đông dược	106.01	1. Máy công cụ	111.01
2. Tân dược	106.02	2. Máy nông, lâm ngư nghiệp	111.02
3. Dụng cụ y tế	106.03	3. Máy XD, khai khoáng	111.03
4. Các loại khác	106.04	4. Phương tiện giao thông	111.04
<i>VII. Phương tiện vận chuyển đi lại</i>	107	5. Động cơ, phụ tùng máy	111.05
1. Xe đạp	107.01	<i>XII - Hóa chất:</i>	112
2. Phụ tùng xe đạp	107.02	1. Hóa chất công nghiệp	112.01
3. Mô tô, xe gắn máy	107.03	2. Hóa chất màu	112.02
4. Phụ tùng mô tô, xe gắn máy	107.04	3. Hóa chất khác	112.03
5. Các phương tiện vận chuyển, đi lại khác	107.05	a) Hóa chất thực phẩm	112.0301
<i>VIII - Nhiên liệu</i>	108	b) Nhựa hạt PVC, PE, PP...	112.0302
1. Xăng, dầu (kể cả dầu hỏa)	108.01	c) Tinh dầu	112.0303
2. Than củi	108.02	<i>XIII - Phân bón, thuốc sâu</i>	113
3. Than mỏ	108.03	1. Phân bón	113.01
4. Dầu mỡ bôi trơn	108.04	2. Thuốc sâu	113.02
<i>IX - Vật liệu xây dựng</i>	109	<i>XIV - Vật tư, dụng cụ, phụ tùng khác.</i>	114
1. Gỗ xây dựng (tròn, xẻ...)	109.01	1. Vòng bi	114.01
2. Xi măng, gạch, cát, sỏi, vôi	109.02	2. Dụng cụ	114.02
a) Xi măng	109.02.01	a) Đá mài	114.0201
b) Gạch, ngói, tấm lợp	109.02.02	b) Mũi khoan	114.0202
c) Vôi, cát, sỏi, đá	109.02.03	c) Lưỡi cưa	114.0203
3. Vật liệu XD khác	109.03	3. Vật tư khác	114.03
a) Thiết bị vệ sinh	109.03.01	a) Linh, phụ kiện cấp thoát nước.	
b) Trang trí nội thất	109.03.02	<i>XV - Hàng hóa khác.</i>	115
c) Sơn, bột màu	109.03.03		

B - Ăn uống.	2	II - Dịch vụ sửa chữa vật	
<i>I - Hàng ăn</i>	<i>201</i>	<i>phẩm tiêu dùng.</i>	302
1. Quà sáng các loại	201.01	1. Sửa chữa phương tiện vận chuyển,	
2. Phở, miến, mỳ	201.02	đi lại	302.01
3. CƠM BÌNH DÂN	201.03	a) Sửa chữa xe đạp	302.01.01
4. Đặc sản, tiệc	201.04	b) Sửa chữa xe gắn máy	302.01.02
5. Hàng ăn khác	201.05	c) Sửa chữa nhỏ ôtô	302.01.03
<i>II - Hàng uống:</i>	<i>202</i>	2. Sửa chữa đồ điện	302.02
1. Bia hơi	202.01	a) Sửa chữa điện cơ	302.02.01
2. Cà phê, giải khát	202.02	b) Sửa chữa điện lạnh	302.02.02
3. Hàng uống khác	202.03	c) Sửa chữa điện tử	302.02.03
C - Dịch vụ:	3	3. Sửa chữa khác	302.03
<i>I - Dịch vụ phục vụ</i>	<i>301</i>	a) Sửa chữa đồng hồ, kính bút	302.0301
1. Dịch vụ sinh hoạt (cắt tóc, uốn tóc, giặt là, tẩy hấp, tắm gội...)	301.01	b) Sửa chữa máy Văn phòng	302.0302
2. Dịch vụ hành chính	301.02	c) Sửa chữa máy khâu	
3. Dịch vụ đồ cưới	301.03	dệt len, vắt sổ	302.0303
4. Khách sạn, nhà trọ	301.04	III - Dịch vụ gia công chế biến	
5. Dịch vụ thẩm mỹ	301.05	vật phẩm tiêu dùng.	303
6. Trông giữ tài sản (xe đạp, xe gắn máy)	301.06	1. May đo, thêu, đan dệt	303.01
7. Phục vụ khác	301.07	2. Nhuộm, in hoa	303.02
		3. Đóng giày dép	303.03
		4. Chế biến lương thực	303.04
		5. Các loại gia công chế biến khác	303.05

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

M1-GPKD

Mã số hồ sơ

ĐƠN XIN PHÉP KINH DOANH

1. Họ tên người xin phép kinh doanh nam, nữ
2. Năm sinh dân tộc
3. Số CMND cấp ngày tại
4. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú
5. Chỗ ở hiện tại

XIN PHÉP KINH DOANH

6. Ngành nghề, mặt hàng:
7. Tên bảng hiệu, tên cơ sở KD (nếu có)
8. Hình thức kinh doanh: (cố định, lưu động, buôn chuyển)
9. Phương thức kinh doanh: (bán buôn; bán lẻ; đại lý mua, bán; ký gửi)
10. Nơi kinh doanh:
11. Tổng số vốn kinh doanh: đồng
- Trong đó: đồng
 - Vốn cố định đồng
 - Vốn lưu động đồng
12. Xin phép kinh doanh từ ngày.....tháng....năm 19....đến ngày.../.../19...
13. Danh sách người tham gia kinh doanh (ghi rõ tên; tuổi, quan hệ với chủ hộ kinh doanh).

Tôi xin cam kết những lời khai trên đây là đúng sự thực. Nếu được phép kinh doanh tôi xin chấp hành đầy đủ các quy định của Nhà nước về kinh doanh trên thị trường.

Hô sơ đính kèm

Ngày.....tháng.....năm 19....

người làm đơn

(ký tên)

...

...

1. Xác nhận của UBND phường,
xã nơi cư trú về lời khai
trên đây.

...Ngày.....tháng.....năm 19..
(Ký tên, đóng dấu)

2. Xác nhận và đề nghị của
UBND phường, xã hoặc Ban
quản lý chợ nơi kinh doanh
(Nếu nơi KD khác với nơi thường trú)

...Ngày.....tháng.....năm 19..
(Ký tên, đóng dấu)

3. Ý kiến sau khi đã thẩm tra
của phòng tài chính
thương nghiệp quận, huyện

...Ngày.....tháng.....năm 19..
(Ký tên, đóng dấu)

2. Ý kiến của cơ quan cấp
giấy phép

...Ngày.....tháng.....năm 19..
(Ký tên, đóng dấu)

CƠ QUAN TIẾP NHẬN CỘNG HÒA XHCN VIỆT NAM
HỒ SƠ Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số.....BN

BIÊN NHẬN

Nhận của ông (bà) Địa chỉ thường trú
Hồ sơ XPKD gồm

tổng số tờ

Hẹn ông (bà) đến ngày.....tháng.....năm 19...
trở lại để được thông báo kết quả.

Ngày.....tháng.....năm 19...

NGƯỜI NHẬN

(Ký và ghi rõ họ tên)

CƠ QUAN TIẾP NHẬN CỘNG HÒA XHCN VIỆT NAM
HỒ SƠ Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số.....BN

BIÊN NHẬN

Nhận của ông (bà) Địa chỉ thường trú
Hồ sơ XPKD gồm

tổng số tờ

Hẹn ông (bà) đến ngày.....tháng.....năm 19...
trở lại để được thông báo kết quả.

Ngày.....tháng.....năm 19...

NGƯỜI NHẬN

(Ký và ghi rõ họ tên)

Nhóm kinh doanh

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Ngày....tháng....năm 19....

M3-GPKD**BẢN THỎA THUẬN LẬP NHÓM KINH DOANH**

Chúng tôi gồm:

(Ghi rõ họ, tên, tuổi, nghề nghiệp, địa chỉ của từng người trong nhóm).

Thành lập nhóm kinh doanh lấy tên là:

do ông, bà

là đại diện

Thỏa thuận như sau:

1. Góp vốn kinh doanh: (ghi rõ mức vốn góp của mỗi thành viên)
2. Địa điểm kinh doanh tại:
3. Ngành, nghề mặt hàng kinh doanh:
4. Cùng nhau tiến hành hoạt động kinh doanh, cùng chia lãi (hoặc cùng chịu rủi ro, thua lỗ) trong kinh doanh. Cùng chịu trách nhiệm đối với nhà nước và khách hàng theo pháp luật quy định.
5. Phân phối lỗ lãi theo phương thức: (chia theo vốn góp; theo công lao động...)
6. Trong quá trình kinh doanh:
 - a) Về đối ngoại: (với khách hàng, với các cơ quan Nhà nước...) đặc quyền của nhóm thay mặt giải quyết các mối quan hệ.
 - b) Các mối quan hệ trong nhóm được giải quyết theo nguyên tắc nhất trí. Nếu không thỏa thuận được sẽ nhờ các cơ quan liên quan giải quyết.

Cam kết chấp hành pháp luật của nhà nước trong kinh doanh.

Họ, tên, chữ ký của các thành viên

Xác nhận của UBND

phường, xã

(Đối với các thành

viên có hộ khẩu tại

địa phương)

UBND THÀNH PHỐ
SỞ THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày....tháng....năm 19....

M4-GPKD

CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ

Giám đốc Sở Thương mại và du lịch tỉnh, thành phố

Cấp cho ông, bà

Sinh năm.....Đăng ký hộ khẩu thường trú tại:

Chỗ ở hiện nay:

Chứng chỉ hành nghề:

Giấy chứng nhận này là điều kiện để được cấp giấy phép kinh doanh.

GIÁM ĐỐC SỞ THƯƠNG MẠI - DU LỊCH
(Ký tên đóng dấu)

UBND QUẬN (HUYỆN)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

Ngày.....tháng.....năm 199.....

M5-GPKD**THÔNG BÁO**

Về việc cấp giấy phép kinh doanh

Kính gửi: Ông (bà)

Địa chỉ:

Sau khi xem xét hồ sơ xin phép kinh doanh của ông (bà) theo giấy biên nhận số..... ngày.....

UBND quận (huyện) không thuận cấp giấy phép kinh doanh cho ông (bà) vì lý do:

Vậy thông báo để ông (bà) đến nhận lại hồ sơ xin phép kinh doanh và hoàn lại giấy biên nhận tại nơi đã nộp tờ khai. Các hoạt động kinh doanh đều phải đình chỉ, chậm nhất là 15 ngày sau khi có thông báo này.

UBND QUẬN (HUYỆN)

Đồng kính gửi:

- Công an quận, huyện
- Phòng thuế quận, huyện
- Đội kiểm tra thị trường
- UBND phường, xã

(để biết và kiểm tra việc thực hiện)

UBND thành phố, tỉnh...

Huyện, quận:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Ngày.....tháng.....năm 199....

M6-GPKD**GIẤY CHỨNG NHẬN**

Cho phép tạm ngừng hoặc ngừng kinh doanh

UBND huyện, quận

Chứng nhận ông (bà) có giấy phép kinh doanh

số.....cấp ngày.... tháng.... năm... được chấp thuận cho

kinh doanh kể từ ngày.....tháng..... năm..... đến ngày.....tháng..... năm

Ông (bà) có trách nhiệm thực hiện các nghĩa vụ
của người kinh doanh.

UBND HUYỆN, QUẬN

UBND TỈNH, THÀNH PHỐ

Huyện, quận:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Ngày.....tháng.....năm 199....

M6-GPKD**GIẤY CHỨNG NHẬN**

Cho phép tạm ngừng hoặc ngừng kinh doanh

UBND huyện, quận

Chứng nhận ông (bà) có giấy phép kinh doanh

số.....cấp ngày.... tháng.... năm... được chấp thuận cho

kinh doanh kể từ ngày.....tháng..... năm..... đến ngày.....tháng..... năm

Ông (bà) có trách nhiệm thực hiện các nghĩa vụ
của người kinh doanh.

UBND HUYỆN, QUẬN

UBND QUẬN, HUYỆN
TỈNH, THÀNH PHỐ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

M7-GPKD

**SỔ THEO DÕI
ĐĂNG KÝ KINH DOANH**

09652936

Số thứ tự	Mã số hồ sơ gốc	Họ tên người được cấp giấy phép kinh doanh	Nam hay nữ	Năm sinh	Nơi thường trú	Nơi kinh doanh	Sản xuất, buôn bán hay dịch vụ	Mặt hàng, ngành nghề được phép kinh doanh	Giấy phép kinh doanh		Lao động tham gia kinh doanh		Vốn kinh doanh (đồng)			Ghi chú
									Số	Ngày cấp	Tổng số (kể cả chủ hộ)	Trong đó thuê ngoài	Tổng số	Vốn cố định	Vốn lưu động	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15

Đơn vị báo cáo
Cơ quan nhận báo cáo

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Ngày..... tháng.... năm 199...

M8 - GPKD

BÁO CÁO

Tình hình cấp giấy phép kinh doanh
đến ngày..... tháng..... năm 199.....

1. Số hộ có giấy phép kinh doanh năm trước hộ
2. Số hộ có giấy phép kinh doanh năm báo cáo: hộ
- Trong đó:
 - a) Ở thành thị hộ
 - b) Ở nông thôn hộ
3. Số lao động tham gia kinh doanh: người
- Trong đó:
 - a) Lao động gia đình người
 - b) Lao động thuê ngoài người
4. Tổng số vốn kinh doanh: đồng
- Trong đó:
 - a) Vốn lưu động đồng
 - b) Vốn cố định đồng
5. Phân loại hộ theo mức vốn
 - a) Số hộ có vốn dưới 2,5 triệu đồng hộ
 - b) Số hộ có vốn 2,5 - 5 triệu đồng hộ
 - c) Số hộ có vốn trên 5 triệu đồng hộ
6. Phân loại hộ theo phương thức kinh doanh
 - a) Kinh doanh sản xuất, chế biến hộ
 - b) Kinh doanh bán buôn hộ
 - + Trong đó: buôn chuyển
 - c) Kinh doanh bán lẻ hộ
 - d) Kinh doanh bán buôn kiêm bán lẻ hộ
 - e) Kinh doanh ăn uống hộ
 - g) Kinh doanh dịch vụ hộ
7. Số hộ kinh doanh không có giấy phép

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

HƯỚNG DẪN GHI CHÉP BIỂU MẪU (Ban hành kèm theo Thông tư số...ngày)

1. Biểu số 1 giấy phép kinh doanh.

- Năm sinh hoặc tuổi của người xin phép kinh doanh.

- Ngành nghề mặt hàng:

+ Nếu kinh doanh sản xuất: ghi rõ sản xuất mặt hàng gì.

+ Nếu kinh doanh thương nghiệp kinh doanh dịch vụ: Ghi rõ mặt hàng hoặc nhóm hàng xin phép kinh doanh theo phụ lục số 3.

- Hình thức kinh doanh: gạch bỏ những chỗ không đúng hình thức xin phép kinh doanh.

- Phương thức kinh doanh: gạch bỏ những chỗ không đúng với phương thức xin phép. Nếu có hình thức và phương thức kinh doanh khác thì gạch bỏ cả hai dòng, ghi hình thức và phương thức kinh doanh xin phép vào chỗ trống.

- Mục vốn cố định cả vốn tự có của người kinh doanh, gồm nhà xưởng, kho tàng, quầy tủ và các phương tiện kinh doanh khác khác dùng vào mục đích kinh doanh.

- Vốn lưu động và vốn tự có của người kinh doanh bao gồm tiền mặt và hàng hóa. - Danh sách lao động: Ghi rõ quan hệ với chủ hộ: bố mẹ, vợ chồng, con cháu trong cùng một chủ hộ và lao động thuê ngoài nhằm mục đích phân loại lao động thuê ngoài hay lao động gia đình.

- Phân xác nhận:

1. Nếu nơi kinh doanh và nơi thường trú là một thì chỉ cần UBND phường, xã sở tại xác nhận đúng, sai của phần kê khai và ý kiến đề nghị cấp hay không cấp giấy phép để cơ quan cấp giấy phép có căn cứ khi quyết định.

2. Trường hợp nơi thường trú khác với nơi kinh doanh thì UBND phường xã nơi thường trú chỉ cần xác nhận về thân nhân (Địa chỉ, tuổi tác...) người kinh doanh và UBND phường, xã hoặc Ban quản lý chợ nơi người

kinh doanh muốn xin phép kinh doanh ghi ý kiến xác nhận về phần hoạt động kinh doanh và đề nghị cấp hay không cấp giấy phép kinh doanh.

3. Phòng tài chính - thương nghiệp quận, huyện sau khi xem xét hoặc thẩm tra (nếu cần) và ghi ý kiến đề nghị cấp hay không cấp giấy phép kinh doanh. Nếu không cấp phải ghi rõ lý do cụ thể để trình UBND quận, huyện.

2) Mẫu 2 giấy phép kinh doanh:

Dùng cho nhân viên tiếp nhận hồ sơ xin phép kinh doanh.

Chú ý: mục hồ sơ xin phép kinh doanh gồm: ... phải ghi những giấy tờ chính và mục tổng số tờ phải ghi chính xác.

3. Mẫu số 3 - giấy phép kinh doanh.

Bản thỏa thuận lập nhóm kinh doanh mang tính chất hướng dẫn những nội dung tối thiểu của một bản thỏa thuận trong điều kiện một tổ chức đơn giản. Tùy theo mức độ chặt chẽ của tổ chức để đưa thêm các chỉ tiêu do nội bộ nhóm thỏa thuận và cụ thể hóa những chỉ tiêu nêu trong mẫu số 3 - giấy phép kinh doanh.

4. Mẫu số 4 - giấy phép kinh doanh:

Chứng chỉ hành nghề dùng để cấp cho những người kinh doanh buôn chuyển ngoại tỉnh và xác nhận đủ các điều kiện kinh doanh những ngành nghề, mặt hàng qui định ở phụ lục 2 theo thẩm quyền của Bộ. Chứng chỉ hành nghề là điều kiện để xét cấp giấy phép kinh doanh những mặt hàng ngành nghề kinh doanh có điều kiện. Chứng chỉ hành nghề không thay thế giấy phép kinh doanh.

5. Mẫu số 5 - giấy phép kinh doanh:

Cần chú ý khi nêu lý do không cấp giấy phép kinh doanh - không ghi chung chung.

Thông báo phải ghi số và gửi bằng đường văn thư. Trường hợp giao trực tiếp phải có ký nhận. (Ghi rõ ngày, tháng, năm).

6. Mẫu số 6 - giấy phép kinh doanh:

Nếu người kinh doanh tạm ngừng kinh doanh từ 30 ngày trở lên thì ghi vào chỗ trống, sau chữ: “Được chấp thuận” tạm ngừng kinh doanh từ ngày nào đến ngày, tháng, năm nào.

Trường hợp người kinh doanh xin nghỉ hẳn thì ghi sau chữ “chấp thuận cho”

Ngừng kinh doanh kể từ ngày... Xóa dòng “đến ngày tháng năm” và thu hồi giấy phép kinh doanh.

7. Mẫu số 7 - giấy phép kinh doanh:

Dùng để ghi danh sách và một số chỉ tiêu chủ yếu của người đã được cấp giấy phép kinh doanh.

Cột B - Là mã số trên mẫu số 1 - giấy phép kinh doanh

Cột 6 và 7: Nếu kinh doanh sản xuất thì ghi: sản xuất và diễn giải chi tiết (sản xuất mặt hàng gì)? ghi vào cột 7.

Nếu kinh doanh thương nghiệp: Ghi cụ thể theo giấy phép: kinh doanh bán buôn, bán lẻ,

bán buôn kèm bán lẻ... và ghi mặt hàng hoặc nhóm hàng vào cột 7.

Nếu kinh doanh dịch vụ thì cột 6 ghi dịch vụ và cột 7 ghi diễn giải chi tiết thí dụ dịch vụ sửa chữa xe gắn máy “dịch vụ” ghi ở cột 6. “Sửa chữa xe gắn máy” ghi cùng dòng ở cột 7.

Nếu kinh doanh ăn uống thì chỉ cần ghi vào cột 6 “ăn uống” là đủ. Không phải ghi gì ở cột 7.

8. Mẫu số 8 - giấy phép kinh doanh.

Mẫu này dùng cho cơ quan thương nghiệp cấp quận, huyện tổng hợp, báo cáo về sở thương mại và du lịch (phòng quản lý thị trường) và phòng quản lý thị trường dùng để tổng hợp báo cáo về Bộ thương mại và Du lịch.

Bảy (7) chỉ tiêu của biểu này được **nhật ra** từ mẫu số 7 giấy phép kinh doanh.

Riêng chỉ tiêu thứ 8 là con số ước lượng

BỘ THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH